

Bản án số: **110/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 20 - 8 - 2024
V/v: “Ly hôn, T/c về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Mến

2. Ông Văn Phú Hiên

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 - 8 - 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 148/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 107A/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ S, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ C, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà N và ông Đỗ S tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1997, được UBND xã B, huyện X cấp chứng nhận kết hôn số 185, ngày

18/10/2005 hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lấy nhau cả hai về chung sống tại **ấp B, xã B, huyện X**.

Bà **N** và ông **S** chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do tính tình ngày càng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã, vợ chồng có ngồi lại với nhau nhưng không tìm được tiếng nói chung; từ đầu năm 2023 đến nay vợ chồng đã ly thân và không còn quan hệ về mặt tình cảm, mạnh ai nấy sống; vì vậy bà **N** yêu cầu được ly hôn với ông **S**.

Về con chung: Bà **N** và ông **S** có 02 con chung tên **Đỗ N1**, sinh năm 1997 (đã trưởng thành) và **Đỗ S1** sinh ngày 24/10/2009 đang sống cùng bà **N** và ông **S**. Bà **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **S1**, không yêu cầu ông **S** cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông **Đỗ S được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà **N** yêu cầu ly hôn với ông **S**, yêu cầu giải quyết về con chung, ông **S** có hộ khẩu thường trú tại **huyện X**; căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, HĐXX xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[2] Về người tham gia tố tụng: Bị đơn ông **S** được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà **N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về hôn nhân: Bà **N** và ông **S** được **UBND xã B, huyện X** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 01), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà **N**, ông **S** là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn: Bà **N** xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do tính tình ngày càng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vã; từ đầu năm 2023 đến nay vợ chồng đã ly thân và không còn quan hệ về mặt tình cảm, mạnh ai nấy sống.

Ông S được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chứng tỏ ông S không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà N. Theo quy định “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; bà N và ông S hiện còn sống chung nhưng đã ly thân, mạnh ai người đó sống, con cái do bà N chăm sóc, không được ông S giúp đỡ, chia sẻ. Cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông S.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng cho con: Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là **Đỗ S1** sinh ngày 24/10/2009, không yêu cầu ông S cấp dưỡng cho con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” nhưng ông S không có mặt tại Tòa án để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Bà N tuy không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng cháu S1 có nguyện vọng được sống cùng bà N, nên xét về “*Sự gắn bó, thân thiết của con với cha, mẹ*”, “*Bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con*”, “*Nguyện vọng của con được sống chung với cha hoặc mẹ*” và xét “*quyền lợi về mọi mặt của con*”, HĐXX chấp nhận yêu cầu về nuôi con của bà N, giao cháu S1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Do bà N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét quyết định.

[7] Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS là chứng cứ của vụ án.

[8] Về án phí: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn.

[9] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 278 271, Điều 273, 278 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị N** đối với ông **Đỗ S** về “*Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”).

1.1. Về hôn nhân: Bà **Lê Thị N** được ly hôn với ông **Đỗ S**.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng cho con: Bà **Lê Thị N** được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Đỗ S1** sinh ngày 24/10/2009 cho đến khi cháu **S1** đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh các căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con. Ông **S** có nghĩa vụ giao cháu **S1** cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng; ông **S** không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn bà **N**, ông **S** đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông **S** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà bà **N** và những người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** và ông **S** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Lê Thị N** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) bà **N** đã nộp theo biên lai thu số 0005929 ngày 06/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, **tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. Bà **N** đã nộp đủ án phí. Ông **Đỗ S** không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 20-8-2024). Đương sự và VKSND cùng cấp không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị 15 ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi

nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

-Người tham gia tố tụng;
-VKSND huyện Xuyên Mộc;
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND tỉnh BR-VT;

-Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
-UBND xã Bình Châu (CNKH số 185
ngày 18/10/2005);
-Lưu hồ sơ, VT.

Nguyễn Duy Đạt